

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số:08/2017/HSST
Ngày: 29 tháng 01 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

Thẩm phán: Ông Trần Văn Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Hồng Mẫn – Cán bộ hưu trí

Ông Võ Hoàng – Cán bộ hưu trí

Ông Hoàng Xuân Khoát - Cán bộ hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Việt Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Tạ Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 01/2018/HS - ST ngày 02/01/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST – HS ngày 05 tháng 01 năm 2018 đối với bị cáo:

Trương Tín H, sinh năm 1980 tại Quảng Ngãi; Nơi ĐKKHKT: Khu T, phường C, tỉnh Hải Dương; Chỗ ở: Không có nơi ở ổn định; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Trương Văn H, sinh năm 1956 và bà Trần thị Th, sinh năm 1958; Vợ là Vũ Thị H, sinh năm 1982; Có 01 con sinh năm 2014. Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt ngày 28/12/2016, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Trương Tín H: Luật sư Trần Đại H– Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

- Người bị hại:

+ Anh Đinh Thanh D, sinh năm 1984. Vắng mặt (ủy quyền cho vợ là chị Nguyễn Thị Phương Đ)

+ Chị Nguyễn Thị Phương Đ, sinh năm 1985. Có mặt

Nơi ĐKKHKT: tổ 4, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Chỗ ở: 40 Nay Der, phường P1, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Trần Quốc T, sinh năm 1977. Có mặt

Trú tại: tổ 5, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

+ Chị Vũ Thị H, sinh năm 1982. Có mặt

Trú tại: khu T, phường C, thị xã C, Hải Dương.

+ Trương Phi D, sinh năm 1959. Có mặt

Trú tại: tổ 10, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

+ Nguyễn Đình T, sinh năm 1961. Vắng mặt

Trú tại: thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum.

+ Nguyễn Thị Minh K, sinh năm 1973. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú tại: tổ 8, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

+ Đinh Minh P. Vắng mặt

Trú tại: thôn B, thị trấn Kg, huyện K, Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

a. Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Trong thời gian từ năm 2003 đến năm 2013, khi đang công tác ở Trung đoàn cảnh sát cơ động Bộ Công an (E20) tại phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, Trương Tín H quen biết với anh Đinh Thanh D (sinh năm 1984, trú tại Tổ 4, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, là người công tác cùng đơn vị). Tháng 9/2013, Trương Tín H xuất ngũ. Sau đó, H có quen biết với Trần Quốc T (sinh năm 1977, trú tại tổ 5, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai). T nói với H rằng T có thể xin được việc làm cho các cá nhân có nhu cầu xin việc làm ở Bệnh viện tỉnh Gia Lai, Hải quan Gia Lai - Kon Tum, xin chuyển ở lại chuyên nghiệp trong ngành Công an và đi học tại các trường Trung cấp Công an.

Năm 2014, H gặp lại anh D và giới thiệu hiện đang là Phó giám đốc Công ty phân bón Bồ Đề (địa chỉ: 74 Nguyễn Tất Thành, thành phố P, tỉnh Gia Lai) có quan hệ với nhiều người có chức quyền làm ở Cơ quan Nhà nước, trong ngành Công an, Quân đội và có thể xin được việc làm cho các cá nhân có nhu cầu xin việc làm ở Bệnh viện tỉnh Gia Lai, Hải quan Gia Lai - Kon Tum, chuyển ở lại chuyên nghiệp trong ngành Công an và đi học tại các trường Trung cấp Công an.

Do tin tưởng H nói thật nên vợ chồng anh Đinh Thanh D, chị Nguyễn Thị Phương Đ đã trao đổi qua điện thoại với cậu ruột là ông Đinh Minh P (trú thôn B, thị trấn Kg, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) để xin cho anh Đinh Thanh H1 (con ông P) đang đi nghĩa vụ Công an đóng quân tại Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên được ở lại để chuyển sang chuyên nghiệp. Do không có tiền, ông P nhờ anh D bỏ tiền ra lo cho anh H1. Anh D đồng ý.

Ngày 17/11/2014, anh D đã chuyển số tiền 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng) cho Trương Tín H theo số tài khoản là 0291000270229 tại Ngân hàng Vietcombank của H. Khoảng 1 tuần sau anh D trực tiếp gặp và đưa tiếp cho H

10.000.000 đồng theo yêu cầu của H. Tổng cộng H đã nhận số tiền 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*) để lo xin cho anh H1 được ở lại chuyên nghiệp ngành Công an.

Đối với ông Trương Phi D1 (trú tại tổ 10, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai): Xuất phát từ mối quan hệ quen biết giữa ông D1 với vợ chồng anh Đinh Thanh D và chị Nguyễn Thị Phương Đ. Vào tháng 4/2014, ông Trương Phi D1 có gặp và nghe vợ chồng D, Đ nói có người có thể xin được việc làm cho ai có nhu cầu biên chế vào Công an, Hải quan. Lúc đó con ông D1 vừa học xong đại học chưa có việc làm nên đã nhờ anh D hỏi xin giúp con ông là Trương Thành Tr vào làm việc tại Hải quan Gia Lai – Kon Tum. Anh D gặp hỏi Trương Tín H thì H đồng ý và phải đưa cho H 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*) để chi phí xin việc làm, đến khoảng tháng 11/2014 sẽ có quyết định. Anh D nói lại với ông D1 biết thì ông D1 đồng ý và đưa cho anh D 200.000.000 đồng kèm theo hồ sơ. (*Giữa hai người không viết giấy tờ gì*).

Đến ngày 04/10/2014 anh D đến Công ty phân bón Bò Đê (địa chỉ: 74 Nguyễn T, thành phố P, tỉnh Gia Lai) để đưa tiền, nhưng không gặp được H mà gặp chị Vũ Thị H (vợ của Trương Tín H), sau khi chị H điện thoại hỏi Trương Tín H thì chị H đã nhận 200.000.000 đồng từ anh D. Khi nhận tiền, chị H viết Giấy vay tiền nội dung thể hiện có vay của anh D 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*) (thực chất là tiền xin việc cho con ông Trương Phi D1).

Đến hẹn thấy không có quyết định đi làm nên ông Trương Phi D1 đã gặp anh D đòi lại tiền, anh D đã gặp H đòi lại tiền.

Đối với ông Nguyễn Văn Th (trú tại thôn L, xã Đg, huyện N, tỉnh Kon Tum) cũng là người quen biết với anh D. Khoảng thời gian tháng 5/2014 sau khi nghe anh D nói có người quen có thể xin được vào Trường trung cấp Công an. Ông Th nhờ anh D hỏi xin giúp cháu ông là Lê Công H vào học Trường trung cấp cảnh sát. Anh D gặp hỏi Trương Tín H thì H nói phải đưa cho H 350.000.000 đồng (*ba trăm năm mươi triệu đồng*) để chi phí xin vào học. Khoảng một tuần sau anh D thông tin lại với ông Thắng. Ông Th đã điện thoại cho bố mẹ cháu Lê Công H (trú huyện E, tỉnh Đắk Lắk) thì bố mẹ Lê Công H đồng ý làm hồ sơ gửi cho ông Th, bố mẹ của Lê Công H đã nhờ ông Th mượn tiền để lo cho Lê Công H được đi học, ông Th đồng ý.

Đến ngày 04/10/2014, sau khi ông Th đưa tiền thì anh D đã đưa lại tiền cho H. H nhận tiền và viết Giấy vay tiền với nội dung H có vay số tiền 350.000.000 đồng, hẹn đến ngày 20/10/2014 sẽ hoàn trả lại số tiền trên (thực chất là tiền xin đi học trường Trung cấp cảnh sát cho cháu ông Nguyễn Đình T).

Đến tháng 11/2014 không thấy có quyết định đi học nên ông Th hỏi anh D và đòi lại tiền.

Đối với trường hợp của bà Nguyễn Thị Minh K (trú tại tổ 8, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai) thì thông qua một người bạn giới thiệu vợ chồng D, Đông có người quen có thể xin được việc làm. Khoảng cuối tháng 8/2014, bà Kh đã nhờ anh D hỏi xin giúp cho con gái là Nguyễn Thị T vào làm việc tại Kho bạc tỉnh Gia Lai. Anh D nói bà Kh làm hồ sơ để anh D hỏi thử có xin được không. Sau đó vài ngày bà Kh đã đưa hồ sơ cho anh D. Đến tháng 10/2014, sau khi anh D hỏi Trương Tín H thì H nói hiện Bệnh viện tỉnh Gia Lai có xuất làm kế toán, phải đưa cho H 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) để chi phí xin việc. Anh D nói lại với bà Kh biết thì bà Kh đồng ý. Ngày 01/11/2014 bà Kh và con gái tên là Nguyễn Thị T đến nhà anh D giao cho vợ chồng anh D, chị Đông số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*).

Đến ngày 04/11/2014, sau khi bà Kh đưa tiền thì anh D đã đưa lại tiền cho H. H nhận tiền và viết Giấy vay tiền với nội dung H có vay số tiền 150.000.000 đồng của anh Đinh Thanh D, hẹn đến ngày 30/01/2015 sẽ hoàn trả (thực chất là tiền xin việc cho con bà Nguyễn Thị Minh K).

Đến hẹn không có quyết định cho con gái đi làm nên bà Nguyễn Thị Minh K đã gặp anh D đòi lại tiền, thì mới biết anh D bị H lừa và anh D đến gặp H đòi lại tiền.

Quá trình điều tra, tại cơ quan điều tra các ông, bà Trương Phi D, Nguyễn Đình T, Nguyễn Thị Minh K đều khai không biết Trương Tín H, chỉ nghe anh D nói có quen người có thể xin được việc làm hay vào học ở các trường Trung cấp công an nên nhờ anh D hỏi giúp. Và khi anh D trả lời có thể xin được thì họ đã đưa tiền trực tiếp cho anh D. Do vậy, hiện nay không xin được việc thì đề nghị anh D có trách nhiệm trả lại tiền cho họ. Anh D đã trả toàn bộ số tiền 350.000.000 đồng cho ông Nguyễn Đình T, nên ông Th không yêu cầu gì. Ông D1, bà Kh yêu cầu anh D có trách nhiệm trả lại cho ông, bà.

Như vậy, từ ngày 08/9/2014 đến ngày 17/11/2014, anh D đã bỏ ra 200.000.000 đồng cùng với số tiền 700.000.000 đồng của 3 người khác là ông D1, ông Th, bà Kh đến nhờ anh D chuyển tiền xin việc, tổng cộng 900.000.000 đồng (*chín trăm triệu đồng*). Anh D đã đưa lại toàn bộ cho Trương Tín H để xin việc. H đã viết giấy biên nhận với nội dung vay tiền của vợ chồng anh Đinh Thanh D, chị Nguyễn Thị Phương Đ (*riêng ngày 08/9/2014, do không gặp H nên anh D đã giao số tiền 200.000.000 đồng cho Vũ Thị H (vợ H) nhận giúp, khi nhận tiền, chị Huyền viết giấy biên nhận nội dung giấy vay tiền*).

Sau khi nhận tiền và hồ sơ xin việc, H hẹn khoảng hai hoặc ba tháng sau sẽ có việc làm nếu không xin được việc sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã nhận. Sau đó, H đã đưa toàn bộ hồ sơ và số tiền là 640.000.000 đồng (*sáu trăm bốn mươi triệu đồng*) cho Trần Quốc T. Ngày 10/12/2014, do chưa xin được việc làm như cam kết, H nhờ và đọc cho T viết một tờ giấy cam kết đứng tên Trần Quốc T, cấp bậc Đại úy, công tác tại Phòng PX13 Công an tỉnh Gia Lai nội dung ông T có nhận của Trương Tín H một bộ hồ sơ xin đi học trường Trung cấp Cảnh sát tại Đồng Nai, hẹn đến ngày 20/12/2014 giao Quyết định nhập học. H đã đưa tờ giấy cam kết này cho anh D để làm tin.

Đến ngày 02/5/2015, Trần Quốc T không xin được việc làm nên đã trả lại số tiền là 640.000.000 đồng (*sáu trăm bốn mươi triệu đồng*) cho Trương Tín H.

Sau khi những người đưa tiền xin việc làm gặp anh D đòi lại tiền, anh D đã gặp và đòi trả lại tiền thì Trương Tín H trả được 320.000.000 đồng (*ba trăm hai mươi triệu đồng*); số tiền còn lại 580.000.000 đồng (*năm trăm tám mươi triệu đồng*) H chiếm đoạt, bỏ trốn.

Đến ngày 07/9/2015 chị Nguyễn Thị Phương Đ (vợ anh D) đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Trương Tín H. Tại cơ quan điều tra H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Cơ quan điều tra ra Quyết định số 165/PC45 ngày 07/9/2016 trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đối với 01 Giấy vay tiền đề ngày 04/10/2014 đứng tên Trương Tín H viết, ký nhận; 01 Giấy vay tiền đề ngày 09/11/2014 đứng tên Trương Tín H viết, ký nhận; 01 Giấy hẹn đề ngày 30/4/2015 đứng tên Trương Tín H viết, ký nhận, do Nguyễn Thị Phương Đ giao nộp và 01 Giấy nhận tiền đề ngày 12/05/2015 đứng tên Trương Tín H viết, ký nhận, do Trần Quốc T giao nộp.

Kết luận giám định số 338/KLGD ngày 15/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận: Chữ ký, chữ viết trong các tài liệu trên là do Trương Tín H viết, ký ra.

b. Về các vấn đề khác:

* Về dân sự:

Ngày 19/01/2017, Vũ Thị H (vợ H) đã tự nguyện trả cho anh Đinh Thanh D số tiền 180.000.000 đồng (*một trăm tám mươi triệu đồng*) để khắc phục hậu quả do hành vi của H gây ra.

Tại cáo trạng số 53/CTr - VKS – P3 ngày 18 tháng 8 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Trương Tín Hiệu về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự.

c. Diễn biến tại phiên tòa:

Trương Tín H cho rằng phiên tòa đã mở nhiều lần, bị cáo được tòa giải thích đầy đủ quyền và nghĩa vụ, bị cáo có thể tự bào chữa cho mình và không cần Luật sư. Tại phiên tòa này, vắng mặt Luật sư do Tòa chỉ định nhưng bị cáo đề nghị Tòa tiếp tục xét xử và từ chối Luật sư bào chữa. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung Bản cáo trạng đã nêu. Trong lời nói sau cùng bị cáo nhận tội và thấy ăn năn hối cải về hành vi của mình, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần cho người bị hại. Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Người bị hại chị Nguyễn Thị Phương Đ cho rằng bản cáo trạng truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng, nội dung sự việc là đúng. Do tin tưởng bị cáo có thể xin việc như lời giới thiệu của bị cáo nên vợ chồng chị nói với một số người quen thân và họ nhờ vợ chồng chị đưa tiền cho bị cáo khi bị cáo không xin được việc, bị cáo không trả lại toàn bộ tiền mà chiếm đoạt 580.000.000đ và bỏ trốn. Nay bị cáo đã trả được 190.000.000đ và còn nợ lại 390.000.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo trả lại cho anh chị. Số tiền anh chị đã nhận của những người liên quan anh chị đã trả xong chỉ còn trường hợp chị Nguyễn Thị Minh K, theo chồng chị nói đã trả rồi nhưng tại phiên tòa này chị không có chứng cứ để nộp nên chị đồng ý việc tòa buộc vợ chồng chị phải trả cho chị Khoa số tiền 150.000.000đ. Về hình phạt, do bị cáo và gia đình bị cáo không có trách nhiệm trả hết tiền cho vợ chồng chị nên chị đề nghị xét xử nghiêm khắc đối với bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị H trình bày: do bị cáo tác động nên chị đã bồi thường cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Phương Đ số tiền 190.000.000 đồng. nay chị không yêu cầu xem xét gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Phi Diễn thừa nhận do anh D nói có người quen xin được việc nên có đưa hồ sơ và 200.000.000đ cho anh D nhờ xin việc cho con ông là Trương Thành Tr, anh D không nhận của ông quyền lợi vật chất. Nay anh D đã trả lại cho ông toàn bộ tiền nên ông không yêu cầu xem xét gì.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Trương Tín H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46, Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trương Tín H từ 10 đến 11 năm tù. Buộc bị cáo Trương Tín H phải tiếp tục bồi thường cho anh Đinh Thanh D và chị Nguyễn Thị Phương Đ số tiền 390.000.000đồng và phải chịu án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi của bị cáo: Trương Tín H đã lợi dụng mối quan hệ quen biết từ trước với vợ chồng anh Đinh Thanh D và chị Nguyễn Thị Phương Đ khi bị cáo đang công tác tại Trung đoàn cảnh sát cơ động Bộ Công an (E20). Nên sau khi xuất ngũ, vào khoảng tháng 7/2014, bị cáo Trương Tín H đã gặp lại anh D, chị Đông, bằng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin rằng bị cáo quen biết với nhiều cán bộ ở trung ương nên có thể xin cho cho một số người vào làm ở các cơ quan nhà nước, đi học ở trường Trung cấp cảnh sát. Do tin tưởng lời nói của bị cáo là thật nên anh D, chị Đông đã nhiều lần gửi tiền và hồ sơ cho bị cáo H để nhờ xin việc cho người quen. Sau khi nhận được từ anh D, chị Đông 900.000.000đồng, bị cáo không xin được việc như đã hứa và cũng không trả lại toàn bộ tiền mà chỉ trả lại cho anh D, chị Đông 320.000.000đồng, còn 580.000.000đồng bị cáo chiếm đoạt rồi bỏ trốn, ngày 28/12/2016 bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã. Hành vi của bị cáo Trương Tín H đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự 1999. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai truy tố bị cáo về tội danh, khung hình phạt theo các điều khoản tương ứng quy định tại Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Về tính chất, mức độ hành vi của bị cáo: Xét quyền sở hữu tài sản của công dân là bất khả xâm phạm, được pháp luật ghi nhận vào bảo vệ. Mọi hành vi xâm phạm trái phép đến quyền sở hữu tài sản của người khác đều bị pháp luật trừng trị nghiêm khắc.

Trương Tín H nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là trái pháp luật nhưng đã đưa ra thông tin gian dối, tạo lòng tin để chiếm đoạt tài sản của anh D, chị Đông đến nay vẫn chưa trả hết nên chị Đông đề nghị tòa xử bị cáo nghiêm khắc. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, tác động xấu đến trật tự trị an, an toàn xã hội tại địa phương. Đặc biệt, trong tình hình hiện nay, tội phạm xâm phạm sở hữu diễn ra khá phức tạp, ngày càng tinh vi, nổi cộm là hành vi lừa đảo xin việc đã gây ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan nhà nước và ảnh hưởng đến lòng tin của người dân về quy trình tuyển dụng. Do đó, cần phải xử lý bị cáo nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội thời gian dài để không chỉ răn đe, giáo dục riêng đối với bị cáo mà còn góp phần vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: bị cáo đã nhiều lần nhận tiền và chiếm đoạt tiền của anh D, chị Đông nên phạm vào tình tiết tăng nặng “Phạm tội nhiều lần” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999, theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự hiện hành là “phạm tội 2 lần trở lên”.

Về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần thiệt hại cho người bị hại; bị cáo từng tham gia phục vụ trong lực lượng công an một thời

gian dài, trong quá trình công tác luôn tiên tiến hoàn thành nhiệm vụ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; ngoài ra bị cáo còn được Chủ tịch nước Trương Tấn S tặng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng ba, căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật Hình sự 1999 thì "...Người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu học tập hoặc công tác là người được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng khen, bằng lao động sáng tạo hoặc có sáng chế phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sỹ thi đua.....", như vậy bị cáo còn có tình tiết giảm nhẹ tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Với các tình tiết giảm nhẹ đó và với việc bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội và quyết tâm sửa chữa sai lầm nên Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự xử bị cáo mức án dưới khung hình phạt cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Về phần dân sự: Bị cáo chiếm đoạt của anh D, chị Đ số tiền 580.000.000đồng. Trong giai đoạn điều tra, vợ của bị cáo là chị Vũ Thị H đã tự nguyện bồi thường cho người bị hại số tiền 190.000.000đồng. Nên bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường cho người bị hại anh D, chị Đ 390.000.000đồng.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Minh K về việc buộc anh Đinh Thanh D, chị Nguyễn Thị Phương Đ phải trả lại số tiền họ đã đưa để nhờ xin việc là 150.000.000đ. Xét yêu cầu này là chính đáng, tại phiên tòa chị Đ cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử buộc anh Đinh Thanh D, chị Nguyễn Thị Phương Đ phải trả lại cho chị Khoa và buộc vợ chồng chị Đông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố Trương Tín H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Trương Tín H: 10(mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 28/12/2016.

2. Về phần dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015 và các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự 2015.

Buộc Trương Tín H phải tiếp tục bồi thường cho anh Đinh Thanh D và chị Nguyễn Thị Phương Đ số tiền 390.000.000đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng).

Buộc anh Đinh Thanh D và chị Nguyễn Thị Phương Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị Minh K 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Trương Tín H phải nộp 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 19.500.000đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Đinh Thanh D và chị Nguyễn Thị Phương Đ phải nộp 7.500.000đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật có quyền kháng cáo lên tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng để yêu cầu xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai;
- Cục THA Dân sự tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam T20;
- Bị cáo;
- Người TGTG khác;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hồng